TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/DS - PT

Ngày 14 - 9 - 2023

V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Khanh

Các Thẩm phán: Ông Đặng Phi Long

Ông Lương Văn Đài

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Quỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày14/9/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2023/TLPT-DS ngày 16/8/2023 về việc *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"* . Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 12/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2023/QĐ-PT ngày 28/8/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T

Địa chỉ: Bản N, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn:

- Cụ Lê Thị X - Địa chỉ: Bản K, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Hoàng Văn H - Địa chỉ: Bản M, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Hoàng Thị N - Địa chỉ: Bản N, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Hoàng Văn N - Địa chỉ: Bản N, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

- Bà Hoàng Thị B - Địa chỉ: Bản N, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Hoàng Văn H1 - Địa chỉ: Tổ 8, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Hoàng Văn H1: Chị Đỗ Thị X - Địa chỉ: Tổ 8, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Hoàng Văn T - Địa chỉ: Bản N, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chị Bàn Thị S - Địa chỉ: Bản N, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Hoàng Văn H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

***Nguyên đơn bà Hoàng Thị T trình bày*:**

Bố mẹ đẻ của bà là cụ Hoàng Văn T và cụ Vũ Thị K sinh được 6 người con là: ông Hoàng Văn H, bà Hoàng Thị N, bà Hoàng Thị T, ông Hoàng Văn N, ông Hoàng Văn H1 và bà Hoàng Thị B. Năm 1986 cụ K chết, năm 1988 cụ T kết hôn với cụ Lê Thị X nhưng không có con chung, ngoài ra cụ T không có con riêng và không có con nuôi. Năm 2001 cụ T và cụ X ly hôn và đã giải quyết chia tài sản chung theo Bản án của TAND huyện B. Sau khi ly hôn một thời gian ngắn, cụ T và cụ X quay về chung sống cùng nhau nhưng không đăng ký kết hôn.

Năm 2008 cụ T chết không để lại di chúc, từ khi cụ T chết thì anh Hoàng Văn T (con đẻ của bà T) trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ số tài sản trên. Ngày 10/5/2012 bà T, bà N và ông H có lập văn bản thống nhất giao cho anh Hoàng Văn T trông coi và sử dụng tài sản để chăm sóc nuôi dưỡng ông N do bị thiểu năng trí tuệ cho đến khi ông N chết thì tài sản thuộc về anh T. Tuy nhiên đến năm 2021 bà Hoàng Thị B từ miền Nam trở về đã làm nhà trên diện tích đất thổ cư và đón ông N về ở cùng, sau đó tranh chấp tài sản với anh T.

Vì vậy, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế do cụ T để lại theo pháp luật bao gồm tài sản đã được chia khi ly hôn với cụ Lê Thị X theo Bản án của TAND huyện B và phần tài sản tạo dựng được sau khi quay lại chung sống với cụ X. Cụ thể như sau:

- Diện tích 35.000m^2 tại thôn N, xã T, đất được Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 14/11/2000 đứng tên hộ cụ Hoàng Văn T, cụ Lê Thị X. Ngày 19/01/2006 UBND huyện B có quyết định số 48/QĐ-UBND cấp đổi thành thửa đất số 109 tờ bản đồ số 2 đất rừng diện tích 30.420m^2, GCNQSDĐ số phát hành AG394399 ngày 16/7/2009.

- Thửa số 9 đất thổ cư, các thửa 17, 18, 19, 20 đất lúa đã được cấp QSDĐ năm 1998. Năm 2004 được cấp đổi thành các thửa: Thửa số 3 tờ bản đồ 28 đất thổ cư diện tích 396m^2; Thửa số 4 tờ bản đồ 28 đất lúa diện tích 472,8m^2; Thửa số 6 tờ bản đồ 28 đất lúa diện tích 273,1m^2; Thửa số 7 tờ bản đồ 28 đất lúa diện tích 223,1m^2; Thửa số 9 tờ bản đồ 28 đất lúa diện tích 332,7m^2. GCNQSDĐ số T830688 do UBND huyện B cấp ngày 26/10/2004 đứng tên hộ cụ Hoàng Văn T bà Lý Thị X.

- Phần tài sản của cụ T tạo dựng được sau khi quay lại chung sống với cụ X là quyền sử dụng tại thửa số 14 tờ bản đồ 28 đất vườn diện tích 1815,6m^2; Thửa 19 tờ bản đồ 28 đất lúa diện tích 658,2m^2, GCNQSDĐ số T 830119 ngày 26/10/2004 đứng tên hộ cụ Hoàng Văn T bà Lý Thị X.

Đối với thửa đất rừng số 61 tờ bản đồ 23 đất rừng sản xuất diện tích 6.798,7m^2 trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự xác định mặc dù cụ T được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này nhưng thực tế không sử dụng nên không đề nghị chia. Ngoài ra di sản của cụ T có 01 ngôi nhà gỗ, bếp gỗ và một số tài sản sinh hoạt nhưng hiện không còn nên bà T cũng không đề nghị chia.

Bà T đề nghị được quản lý, sử dụng các thửa đất là di sản thừa kế của cụ T và trả tiền chênh lệch cho các đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

Bị đơn cụ Lê Thị X trình bày:

Cụ X công nhận quá trình chung sống với cụ T thì ông bà có tạo dựng được tài sản như bà T trình bày là đúng. Năm 2008 sau khi cụ T chết thì anh T là người trực tiếp quản lý sử dụng toàn bộ số tài sản. Đối với yêu cầu chia thừa kế bà đề nghị được nhận tiền.

***Các bị đơn bà Hoàng Thị N, Hoàng Thị B, ông Hoàng Văn H, Hoàng Văn H1 trình bày*:**

Các ông bà công nhận hàng thừa kế và tài sản của cụ T, cụ Lê Thị X như bà T trình bày là đúng. Bà N, ông H không có nguyện vọng sử dụng đất mà đề nghị được nhận tiền, bà B có nguyện vọng sử dụng đất. Đối với ông H1 không đồng ý chia thừa kế vì cho rằng trước khi chết cụ T đã di chúc bằng miệng để lại toàn bộ tài sản cho ông N.

Đối với bị đơn ông Hoàng Văn N:

Kết quả thu thập chứng cứ thể hiện: Ông N bị khuyết tật trí tuệ mức độ nhẹ hiện không được hưởng chế độ trợ cấp xã hội. Các hàng thừa kế đều thừa nhận ông N khỏe mạnh bình thường, tự sinh hoạt cá nhân, nghe nói được bình thường, có khả năng lao động. Tất cả các đương sự không ai có đề nghị tuyên bố ông N mất năng lực hành vi dân sự hay có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Vì vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn T và chị Bàn Thị S trình bày*:**

Anh T đã sống cùng cụ T và cụ X từ nhỏ, năm 2008 cụ T chết thì anh T là người trực tiếp quản lý sử dụng toàn bộ tài sản của cụ T, cụ X và nuôi dưỡng ông

N, năm 2010 anh lấy vợ là chị Bàn Thị S và anh chị tiếp tục quản lý sử dụng toàn bộ tài sản. Năm 2022 bà B trở về đã xây nhà trên đất ở, đón ông N về ở cùng và yêu cầu anh trả lại toàn bộ tài sản của cụ T để lại. Hiện vợ chồng anh đang sử dụng thửa 109 đất rừng, trên đất có cây quế của anh chị. Nay anh chị không đề nghị thanh toán chi phí quản lý tài sản, trường hợp thửa 109 đất rừng chia cho mẹ anh là bà Hoàng Thị T thì anh chị không yêu cầu bà T thanh toán giá trị cây trên đất, trường hợp thửa 109 đất rừng được chia cho người khác thì anh chị đề nghị người đó thanh toán cho anh chị giá trị cây trên đất.

Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 12/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, 612, 623, 650, 651, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1/ Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T

Phân chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn T theo pháp luật như sau:

+ Chia cho bà Hoàng Thị B được sở hữu và sử dụng:

Thửa đất số 3 tờ bản đồ 28 đất ở diện tích 396m^2, địa chỉ: Bản N, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai. Đất được Uỷ ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành T830688 cấp ngày 26/10/2004 đứng tên hộ cụ Hoàng Văn T bà Lý Thị X. Trị giá: 79.200.000đ.

Thửa đất số 14 tờ bản đồ 28 đất vườn diện tích 1815,6m^2, địa chỉ: Bản N, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai. Đất được Uỷ ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành T830119 cấp ngày 26/10/2004 đứng tên hộ cụ Hoàng Văn T bà Lý Thị X. Trị giá 47.205.600đ.

Tổng giá trị các thửa đất: 126.405.600đ.

Bà Hoàng Thị B phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông Hoàng Văn H1 số tiền 61.804.325đ.

Tổng giá trị tài sản bà Hoàng Thị B được hưởng là: 64.601.275đ.

+ Chia cho ông Hoàng Văn N được sở hữu và sử dụng:

Thửa đất số 4 tờ bản đồ 28 đất lúa diện tích 472,8m^2, trị giá: 15.602.400đ

Thửa đất số 6 tờ bản đồ 28 đất lúa diện tích 273,1m^2, trị giá: 9.012.300đ

Thửa đất số 7 tờ bản đồ 28 đất lúa diện tích 223,1m^2, trị giá: 7.362.300đ

Thửa đất số 9 tờ bản đồ 28 đất lúa diện tích 332,7 m^2, trị giá: 10.979.100đ

Thửa đất số 19 tờ bản đồ 28 đất lúa diện tích 658,2 m^2 trị giá: 21.720.600đ

Các thửa đất có địa chỉ tại Bản N, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai. Thửa số 4, 6, 7, 9 được Uỷ ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành T830688 cấp ngày 26/10/2004 đứng tên hộ cụ Hoàng Văn T bà Lý Thị

X. Thửa số 19 được Uỷ ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành T830119 cấp ngày 26/10/2004 đứng tên hộ cụ Hoàng Văn T bà Lý Thị X. Tổng giá trị các thửa đất: 64.676.700đ.

Chia cho ông Hoàng Văn N tiền chênh lệch tài sản do bà Hoàng Thị T thanh toán: 17.156.125đ.

Tổng giá trị ông Hoàng Văn N được hưởng: 81.832.825đ.

+ Chia cho bà Hoàng Thị T được quản lý và sử dụng:

Thửa đất số 109 tờ bản đồ 28 đất rừng trồng sản xuất diện tích đo đạc thực tế 24.822m^2 địa chỉ tại Bản N, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai. Đất được Uỷ ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG394399 cấp ngày 16/7/2009 đứng tên hộ cụ Hoàng Văn T. Trị giá 248.220.000đ.

Thửa đất số 15 tờ bản đồ 28 đất lúa diện tích 237,9m^2 trị giá: 7.850.700đ

Thửa đất số 17 tờ bản đồ 28 đất lúa diện tích 337,7m^2 trị giá 11.144.100đ

Thửa 15 và 17 có địa chỉ tại Bản N, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai. Đất được Uỷ ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành T830688 cấp ngày 26/10/2004 đứng tên hộ cụ Hoàng Văn T bà Lý Thị X.

Tổng trị giá các thửa đất: 267.214.800đ.

Bà Hoàng Thị T phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông Hoàng Văn H, bà Hoàng Thị N, bà Hoàng Thị T mỗi người số tiền là 64.601.275đ; thanh toán cho cụ Lê Thị X số tiền 36.226.350đ; thanh toán cho ông Hoàng Văn N số tiền 17.156.125đ; thanh toán cho ông Hoàng Văn H1 số tiền 2.796.950đ; thanh toán cho anh Hoàng Văn T số tiền 17.231.550đ.

Tổng giá trị tài sản bà Hoàng Thị T được hưởng là 64.601.275đ.

(Tứ cận và cạnh kích thước các thửa đất có sơ đồ kèm theo bản án).

+ Chia cho ông Hoàng Văn H, bà Hoàng Thị N mỗi người được hưởng số tiền 64.601.275đ do bà Hoàng Thị T thanh toán.

+ Chia cho ông Hoàng Văn H1 được hưởng số tiền 64.601.275đ do bà Hoàng Thị B thanh toán 61.804.325đ và bà Hoàng Thị T thanh toán 2.796.950đ.

+ Cụ Lê Thị X được hưởng số tiền 36.226.350đ do bà Hoàng Thị T thanh toán.

+ Anh Hoàng Văn T được hưởng số tiền 17.231.550đ do bà Hoàng Thị T thanh toán.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, về chi phí tố tụng, về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 27/7/2023, Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn ông Hoàng Văn H1 là chị Đỗ Thị X có Đơn kháng cáo, việc kháng cáo trong phạm vi được ủy quyền. Nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 12/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, xác định lại quyền sử dụng thửa đất 14, 19 là

của cụ Hoàng Văn T, thừa nhận di chúc của cụ T trước khi chết để lại toàn bộ tài sản trên cho người có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc ông Hoàng Văn N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị đơn ông Hoàng Văn H1, Người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Văn H1 là chị Đỗ Thị X có ý kiến giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Văn H1, áp dụng Điều 308 khoản 1 Bộ luật Tố tụng dân sự xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 12/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn ông Hoàng Văn H1 là chị Đỗ Thị X nộp đúng thời hạn theo quy định của pháp luật, sau khi sửa đổi, bổ sung theo thông báo của Tòa án nhân dân huyện B đã có đầy đủ nội dung theo quy định. Trong văn bản ủy quyền giữa ông Hoàng Văn H1 và chị Đỗ Thị X mặc dù không có nội dung về việc ủy quyền kháng cáo bản án sơ thẩm, tuy nhiên Tòa án đã lấy lời khai của ông H1 trong đó ông H1 xác nhận về việc có ủy quyền cho chị X kháng cáo bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H1 có mặt và khẳng định ông ủy quyền và hoàn toàn nhất trí nội dung kháng cáo của chị X, không bổ sung nội dung gì khác. Vì vậy, xác định việc kháng cáo của chị X là phù hợp với quy định của pháp luật, là căn cứ để để Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của Bị đơn ông Hoàng Văn H1:

[2.1] Xét nội dung thỏa thuận theo Đơn xin xác nhận tài sản đề ngày 10/5/2012:

Theo Đơn kháng cáo chị Đỗ Thị X - Là Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Hoàng Văn H1 cho rằng Tòa án sơ thẩm giải quyết phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với tài sản của cụ Hoàng Văn T là không đúng, bởi lẽ ngày 10/5/2012 các đồng thừa kế đã thỏa thuận về việc toàn bộ tài sản của cụ Hoàng Văn T để lại thuộc ông Hoàng Văn N.

Theo tài liệu là Đơn xin xác nhận tài sản đề ngày 10/5/2012 do chị Đỗ Thị X là người viết có nội dung về việc: Cụ Hoàng Văn T trước khi chết có di chúc bằng miệng là khi ông mất đi thì số tài sản gồm có 01 căn nhà ba gian lợp ngói pờ lu và ruộng đất, 01 con trâu cái là để cho con trai là Hoàng Văn N và giao cho cháu Hoàng Văn T nhận giữ, trông coi, sử dụng số tài sản này để nuôi ông N, đến khi ông N chết thì số tài sản thuộc về quyền sở hữu của cháu Hoàng Văn T. Trong Đơn xin xác nhận tài sản này có chữ ký, chữ viết họ tên của ông Hoàng Văn H, bà Hoàng Thị T và bà Hoàng Thị N là các con đẻ của cụ Hoàng Văn T. Tòa án sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của các con đẻ của cụ T để làm rõ nội dung về việc xác nhận tài sản ngày 10/5/2012. Theo lời khai của bà Hoàng Thị N (Biên bản lấy lời khai ngày 24/3/2023, BL 56-57), ông Hoàng Văn H (Biên bản lấy lời khai ngày 29/3/2023, BL 60-61) đều trình bày năm 2008 cụ T chết không để lại di chúc, năm 2012 các anh em họp gia đình lập biên bản thỏa thuận cho cháu Thế sử dụng toàn bộ tài sản của cụ T để lại và chăm sóc ông N bị thiểu năng trí tuệ. Bà Hoàng Thị T (theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản phiên tòa 12/7/2023) đều trình bày năm 2008 cụ T chết không để lại di chúc, năm 2012 một số anh em trong gia đình họp để thống nhất cho cháu Thế quản lý, sử dụng tài sản và nuôi ông N. Bà Hoàng Thị B (Biên bản lấy lời khai ngày 24/3/2023, BL 58-59) trình bày đi làm ăn xa từ năm 1996 đến năm 2021 mới trở về sinh sống ở địa phương, trong thời gian sinh sống ở miền Nam thì bà không biết cụ T chết, không biết việc các anh chị em làm biên bản thỏa thuận cho cháu Thế quản lý, sử dụng tài sản của cụ T để chăm sóc ông N. Theo đó, việc ông Hoàng Văn H1 cho rằng khi chết cụ T có di chúc bằng miệng về việc cho toàn bộ tài sản cho ông Hoàng Văn N là không có căn cứ chứng minh. Đơn xin xác nhận tài sản ngày 10/5/2012 không phải chứng cứ thể hiện ý chí của cụ T trước khi chết về việc định đoạt tài sản của mình. Hơn nữa, bản thân ông H1 là người thừa kế thuộc hàng thứ nhất theo quy định của pháp luật, có quyền, nghĩa vụ liên quan đến di sản thừa kế của cụ T cũng không ký tên trong Đơn xin xác nhận tài sản ngày 10/5/2012. Chị Đỗ Thị X là Người đại diện theo ủy quyền của ông H1 tham gia tố tụng trong vụ án cho rằng ông H1 mặc dù không ký tên nhưng đã ủy quyền cho chị, chị là người viết Đơn xin xác nhận tài sản này nên là căn cứ chứng minh ý kiến của ông H1. Đối với quan điểm này của chị X là không đúng, bởi lẽ chị X chỉ là người được ông H1 ủy quyền tham gia tố tụng trong vụ án về việc tranh chấp chia di sản thừa kế của cụ T, thời điểm viết Đơn xin xác nhận tài sản ngày 10/5/2012 chị X không được ông H1 ủy quyền trong việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ T.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định khi chết cụ Hoàng Văn T không để lại di chúc, các đồng thừa kế không có thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ T. Đối với Đơn xin xác nhận tài sản ngày 10/5/2012 là văn bản thể hiện thỏa thuận của ông H, bà T, bà N về việc giao cho anh T quản lý, sử dụng tài sản của cụ T để chăm sóc ông N và không có nội dung thể hiện ý chí của ông H, bà T, bà N về việc từ chối nhận phần tài sản được chia đối với di sản thừa kế của cụ T. Do đó, Tòa án sơ thẩm căn cứ Điều 650 Bộ luật Dân sự 2015 xác định thừa kế của cụ T là thừa kế theo pháp luật là có căn cứ, phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án.

[2.2] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện chia thừa kế:

Trong Đơn kháng cáo, chị Đỗ Thị X cho rằng cụ T chết năm 2007 chứ không phải năm 2008 như Tòa án sơ thẩm đã nhận định và cung cấp tài liệu chứng cứ là ảnh thờ của cụ T. Xét thấy, tại cấp sơ thẩm các đương sự trong đó có ông H1 là bị đơn ủy quyền cho chị Đỗ Thị X tham gia tố tụng đều khai cụ Hoàng Văn T chết năm 2008. Ngoài ra, bà T cung cấp tài liệu là Trích lục khai tử số 28/2022/TLKT ngày 15/12/2022 của UBND xã T có nội dung ông Hoàn Văn Tánh đã chết vào lúc 19 giờ 00 phút, ngày 20/6/2008. Chỉ đến sau khi xét xử sơ thẩm, chị Đỗ Thị X mới trình bày trong Đơn kháng cáo về việc cụ T chết năm 2007 chứ không phải năm 2008 và cung cấp tài liệu là ảnh thờ của cụ T. Xét thấy, tài liệu do chị X cung cấp không phải là căn cứ chứng minh cụ T chết năm 2007. Tòa án sơ thẩm căn cứ vào lời khai các đương sự, trích lục khai tử của UBND xã xác định thời điểm mở thừa kế là thời điểm cụ T chết năm 2008 là có căn cứ.

Ngày 01/3/2023, bà Hoàng Thị T có Đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn T. Tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: *"Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế"*. Di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn T mà bà T yêu cầu chia là bất động sản. Vì vậy, xác định việc khởi kiện của bà T trong thời hiệu theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về việc xác định hàng thừa kế:

Cụ Hoàng Văn T (1928 - 2008) và cụ Vũ Thị K (1933 - 1986) có 06 con chung. Năm 1988, cụ T kết hôn với cụ Lê Thị X nhưng không có con chung. Năm 2001, cụ T ly hôn với cụ X, sau đó chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn nên không được coi là vợ chồng hợp pháp. Tòa án sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ T gồm 06 con ruột là: Ông Hoàng Văn H, bà Hoàng Thị N, bà Hoàng Thị T, ông Hoàng Văn N, ông Hoàng Văn H1 và bà Hoàng Thị B là có căn cứ.

[2.4] Về việc xác định di sản thừa kế:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm đã căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ thu thập được xác định di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn T bao gồm:

Thứ nhất, phần tài sản tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân với cụ Lê Thị X và đã được phân chia khi ly hôn theo Bản án số 38/DSST ngày 14/9/2001 của TAND huyện B.

Thứ hai, phần quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất thửa số 19 đất lúa, diện tích 658,2m^2, thửa số 14 đất vườn diện tích 1.815,6m^2 theo GCNQSDĐ số T 830119 do UBND huyện B cấp ngày 26/10/2004.

Xét thấy, đối với di sản thừa kế là phần tài sản của cụ T tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân với cụ Lê Thị X và đã được phân chia khi ly hôn theo bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án thấy rằng sau khi ly hôn, phân chi tài sản thì cụ T

và cụ X quay lại chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không được coi là hôn nhân hợp pháp. Sau đó, UBND huyện B đã thực hiện thủ tục cấp đổi, cấp lại GCNQSDĐ nhưng không căn cứ Bản án về chia tài sản sau khi ly hôn để xác định lại chủ sử dụng đất là không đúng, khi quay lại chung sống với nhau giữa cụ T và cụ X cũng không có văn bản thể hiện việc nhập lại tài sản đã chia vào tài sản chung. Do đó, mặc dù GCNQSDĐ đối với quyền sử dụng các thửa đất đã chia sau khi được cấp đổi, cấp lại vẫn đứng tên chủ sử dụng đất là hộ cụ T, cụ X nhưng Tòa án sơ thẩm vẫn xác định đây là tài sản riêng của cụ T nên là di sản thừa kế là có căn cứ.

Đối với thửa đất lúa 21, 22 (khi được cấp đổi lại GCNQSDĐ là thửa số 15, 17) đã được chia cho cụ X theo Bản án số 38/DSST ngày 14/9/2001 của TAND huyện B nên xác định là tài sản riêng của cụ X, không phải di sản thừa kế của cụ T là có căn cứ. Trong Đơn kháng cáo (đã được sửa đổi, bổ sung) đề ngày 03/8/2023 thì chị Đỗ Thị X yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chia tài sản là 02 mảnh ruộng 400m^2 cho cụ Lê Thị X vì cụ X đã ly hôn với cụ T năm 2001 và đã được chia tài sản. Tuy nhiên, người kháng cáo không nêu rõ thửa đất chia cho cụ X cụ thể là thửa nào nên không có căn cứ xem xét. Hơn nữa, Bản án sơ thẩm không xác định cụ Lê Thị X là hàng thừa kế theo pháp luật của cụ T và không chia di sản thừa kế của cụ T cho cụ X nên nội dung kháng cáo này là không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, di sản thừa kế của cụ T còn có phần quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất thửa số 19 đất lúa, diện tích 658,2m^2, thửa số 14 đất vườn diện tích 1.815,6m^2 theo GCNQSDĐ số T 830119 do UBND huyện B cấp ngày 26/10/2004. Trên cơ sở các tài liệu thu thập được thấy rằng phần tài sản này được hình thành khi cụ T quay lại chung sống với cụ X. Tuy nhiên do cụ T và cụ X không đăng ký kết hôn nên xác định đây là tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình. Tòa án sơ thẩm đã có văn bản yêu cầu Công an huyện B và UBND huyện B xác định các thành viên trong hộ gia đình tại thời điểm cấp GCNQSDĐ ngày 26/10/2004 nhưng các cơ quan không xác định được. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào lời khai của các đương sự xác định thành viên trong hộ gia đình là những thành viên cùng chung sống tại thời điểm này là phù hợp, cụ thể gồm 04 người: Cụ Hoàng Văn T, cụ Lê Thị X, ông Hoàng Văn N, anh Hoàng Văn T. Theo đó, phần di sản thừa kế của cụ T được xác định là ¼ giá trị quyền sử dụng thửa đất số 19, 14.

[2.5] Về việc xác định kỷ phần thừa kế và chia thừa kế:

Trên cơ sở xác định hàng thừa kế, di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn T, Tòa án sơ thẩm xác định tổng giá trị di sản thừa kế và chia kỷ phần mỗi người trong hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ T với giá trị bằng nhau là có căn cứ. Đối với việc chia thừa kế, do di sản thừa kế của cụ T là quyền sử dụng đất nên Tòa án đã căn cứ vào nguyện vọng của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, hiện trạng đất, người đang quản lý, sử dụng đất và nhu cầu của từng người để chia là phù hợp. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngoài ông Hoàng Văn H1 kháng cáo không

nhất trí chia thừa kế thì những người thừa kế khác đều không kháng cáo liên quan đến việc chia thừa kế.

[2.6] Xét nội dung kháng cáo về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông Hoàng Văn T đền bù thiệt hại cho ông Hoàng Văn N vì canh tác sử dụng trên đất của ông N mà không nuôi ông N và cử người giám hộ, giám sát ông Hoàng Văn N là người tâm thần để đảm bảo quyền và lợi ích cho ông N.

Theo quy định tại Điều 22, 23, 24 Bộ luật Dân sự 2015 thì một người được coi là người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và người hạn chế năng lực hành vi dân sự chỉ khi có quyết định của Tòa án có thẩm quyền theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc cơ quan, tổ chức hữu quan. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hỏi ý kiến các đương sự nhưng không ai có yêu cầu Tòa án tuyên bố ông Hoàng Văn N mất năng lực hành vi dân sự hay có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Tại Biên bản xác minh ngày 08/6/2023 tại Phòng Lao động thương binh và xã hội huyện B, bà Đỗ Tuyết M - Chuyên viên đã cung cấp thông tin về việc ông Hoàng Văn N là người khuyết tật được hưởng trợ cấp từ tháng 9/2012 đến tháng 01/2014 thì không được hưởng trợ cấp. Lý do, sau khi UBND xã T xác định lại thì ông N thuộc trường hợp khuyết tật nhẹ nên không thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp. Ngoài ra, các đương sự đều thừa nhận ông N khỏe mạnh bình thường, tự sinh hoạt cá nhân, nghe nói được bình thường, có khả năng lao động. Do đó tính đến thời điểm giải quyết vụ án vẫn xác định ông N có đủ năng lực hành vi dân sự. Đối với yêu cầu về việc buộc ông Hoàng Văn T bồi thường thiệt hại cho ông N vì canh tác, sử dụng trên đất của ông N mà không nuôi ông N không thuộc phạm vi xét xử vụ án này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết.

Đối với nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cử người giám hộ và giám sát ông Hoàng Văn N là sự việc độc lập, không nằm trong phạm vi giải quyết vụ án theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị T và phạm vi giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Vì vậy, HĐXX không xem xét giải quyết đối với nội dung này.

[2.7] Đối với nội dung kháng cáo về việc Tòa án sơ thẩm giải quyết vụ án đưa chị Bàn Thị S vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng, vì gia đình chỉ giao cho anh Hoàng Văn T có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản của cụ T để lại để nuôi ông Hoàng Văn N. Xét thấy theo lời khai của các đương sự, anh T, chị Sớm đều xác nhận về việc năm 2010 anh T kết hôn với chị Sớm, sau đó anh chị cùng quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản của cụ T, cụ X và nuôi dưỡng ông N; đến năm 2022 anh chị trả lại một phần tài sản cho bà B và hiện tại vẫn đang sử dụng thửa 109 đất rừng, trên đất có cây quế của anh chị. Do đó xác định anh T, chị Sớm đang quản lý, sử dụng một phần trong khối di sản thừa kế của cụ T và là chủ sở hữu đối với các cây quế trên đất nên việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của anh chị. Tòa án sơ thẩm đưa chị Sớm vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.8] Đối với nội dung kháng cáo của chị X cho rằng bà Lê Thị X và bà Lý Thị X là hai người khác nhau, việc Ủy ban nhân dân xã xác nhận bà Lê Thị X và bà Lý Thị X là cùng một người là không có căn cứ, xét thấy: Tại Đơn đề nghị ngày 19/6/2023 của bà Lê Thị X có nội dung về việc GCNQSDĐ số T 830688 và số T 830119 do UBND huyện B cấp ngày 26/10/2004 mang tên hộ ông Hoàng Văn T và bà Lý Thị X là do có sai sót khi cung cấp thông tin, bà có giấy tờ chứng minh thời điểm cấp đất năm 2004 bà có tên là Lê Thị X (BL 166). Theo đó, việc UBND xã T xác nhận bà Lê Thị X và Lý Thị X là một người là xác nhận về việc có sai sót khi cung cấp thông tin để cấp GCNQSDĐ chứ không phải thủ tục thay đổi họ tên hay cùng một người nhưng có 02 họ tên khác nhau. Vì vậy, nội dung kháng cáo của chị X là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên xét thấy nội dung kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Văn H1 do chị Đỗ Thị X đại diện theo ủy quyền là không có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm người kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh nội dung kháng cáo của mình là có cơ sở. Vì vậy, xét thấy kháng cáo của ông Hoàng Văn H1 là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 12/4/2023 của TAND huyện B.

[4] Về án phí:

Do Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo ông Hoàng Văn H1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Văn H1, do chị Đỗ Thị X đại diện theo ủy quyền.

Giữ nguyên toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 12/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Hoàng Văn H1 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*. Xác nhận ông Hoàng Văn H1 đã nộp số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí ký hiệu AC-22P, số 0001729 ngày 07/8/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lào Cai (do chị Đỗ Thị X nộp thay).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Khanh